



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Nhân sự

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 104 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2014
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2014
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2014
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2014
• Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2014

Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014
• Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/06/2014
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Phan Đình Ngô	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Đặng Thơ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh
Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 886/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 25/08/2015 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.164.091.301	59.306.216.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.729.862.120	11.737.296.456
1. Tiền	111		729.862.120	1.737.296.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.959.149.554	38.815.012.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.874.171.509	41.660.757.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.207.055.182	258.969.939
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	3.553.520.445	389.077.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.675.597.582)	(3.493.792.906)
IV. Hàng tồn kho	140	11	14.278.362.581	8.656.804.761
1. Hàng tồn kho	141		14.278.362.581	8.656.804.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		196.717.046	97.103.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	196.717.046	97.103.333
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.942.045.765	11.091.769.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.750.000	21.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	21.750.000	21.750.000
II. Tài sản cố định	220		7.872.872.342	7.473.177.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.615.014.339	7.214.782.490
- Nguyên giá	222		39.637.472.652	39.154.282.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.022.458.313)	(31.939.500.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	257.858.003	258.395.431
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.761.997)	(3.224.569)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.112.554.673	2.096.841.543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.112.554.673	2.096.841.543
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	2.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.434.868.750	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.434.868.750	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.106.137.066	70.397.986.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.115.218.869	27.373.490.376
I. Nợ ngắn hạn	310		34.115.218.869	27.373.490.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.586.245.573	5.793.042.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	8.196.889.595	1.720.687.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.245.778.129	5.965.773.001
4. Phải trả người lao động	314		796.498.975	1.360.886.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	529.746.262	136.523.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	105.007.359	105.007.359
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.236.554.822	7.675.373.067
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.403.685.176	1.115.870.260
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	2.099.556.881	2.268.974.682
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		915.256.097	1.231.352.097
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.990.918.197	43.024.495.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	39.584.686.808	42.615.657.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	9.941.192.488	7.805.044.329
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.341.706.730	7.508.825.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.341.706.730	7.508.825.587
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	408.838.330
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	284.593.330
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.106.137.066	70.397.986.212

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	47.776.827.999	51.925.538.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.085.056.363	75.708.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		46.691.771.636	51.849.830.442
4. Giá vốn hàng bán	11	28	41.721.224.037	41.722.913.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.970.547.599	10.126.916.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	955.207.620	400.696.388
7. Chi phí tài chính	22	30	88.185.975	427.542.971
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	40.599.755	412.857.125
8. Chi phí bán hàng	25		-	55.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	4.094.176.911	6.718.075.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.743.392.333	3.326.994.583
11. Thu nhập khác	31	32	1.667.824.463	288.650.508
12. Chi phí khác	32	33	134.659.259	356.627.336
13. Lợi nhuận khác	40		1.533.165.204	(67.976.828)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.276.557.537	3.259.017.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	795.528.235	1.181.249.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.481.029.302	2.077.767.912

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.276.557.537	3.259.017.755
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.800.888.716	2.132.358.954
- Các khoản dự phòng	03	12.386.875	2.934.057.382
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.282.480.347)	(400.696.388)
- Chi phí lãi vay	06	40.599.755	412.857.125
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.847.952.536	8.337.594.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.119.369.079	3.848.931.417
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.621.557.820)	12.231.152.261
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.039.716.250	(12.753.999.607)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.534.482.463)	(242.758.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.810.998)	(422.029.786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.895.605.864)	(1.949.830.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60.900.000	69.440.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(758.996.000)	(1.133.051.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.216.484.720	7.985.449.122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.218.903.208)	(482.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	327.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.896.509	6.175.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.381.733.972)	(475.824.160)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.341.365.846	13.963.301.138
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.053.550.930)	(19.426.582.216)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.130.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.842.185.084)	(5.463.281.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	992.565.664	2.046.343.884
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.737.296.456	232.450.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.729.862.120	2.278.794.572

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	2,5 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản do đơn vị xác định theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP nhưng chưa có thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyên nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	509.243.808	834.724.633
Tiền gửi ngân hàng	220.618.312	902.571.823
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	12.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	12.729.862.120	11.737.296.456

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam là 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam là 5.000.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Quảng Nam là 1.000.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Lộc Hà	1.720.564.597	158.876.597
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP.Tam Kỳ	3.309.624.800	3.309.624.800
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Nam	2.200.925.335	2.211.254.231
Các đối tượng khác	7.643.056.777	35.981.001.692
Cộng	14.874.171.509	41.660.757.320

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Máy xây dựng Vinabima Tiên Sơn	2.017.600.000	-
Các đối tượng khác	189.455.182	258.969.939
Cộng	2.207.055.182	258.969.939

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	2.706.756.102	-	303.600.165	-
Lãi dự thu	501.869.444	-	56.558.333	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	-	19.316.256	-
Tạm ứng	238.639.091	-	9.603.091	-
Phải thu BHXH của CBNV	36.822.716	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của cơ quan BHXH	59.833.092	-	-	-
Cộng	3.553.520.445	-	389.077.845	-

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	21.750.000	-	21.750.000	-
Cộng	21.750.000	0	21.750.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	632.008.086	1.084.724.682
- Trên 1 năm đến dưới 2 năm	754.552.660	-
- Trên 2 năm đến dưới 3 năm	392.937.726	2.152.691.271
- Trên 3 năm	1.896.099.110	256.376.953
Cộng	3.675.597.582	3.493.792.906

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.179.542.753	-	276.099.099	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.995.867.824	-	6.990.429.378	-
Hàng hóa bất động sản	978.707.004	-	1.266.031.284	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	14.278.362.581	-	8.656.804.761	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí mở rộng mỏ đá khai thác	-	97.103.333
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	196.717.046	-
Cộng	196.717.046	97.103.333

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bồi thường mặt bằng bãi chế biến mỏ đá mới	996.450.972	-
Chi phí bồi thường mặt bằng kho vật liệu nổ mỏ đá mới	438.417.778	-
Cộng	1.434.868.750	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
Mua sắm trong kỳ	-	1.725.797.272	-	1.725.797.272
Đ/tư XDCB h/thành	477.392.806	-	-	477.392.806
T/lý, nhượng bán	-	1.720.000.000	-	1.720.000.000
Số cuối kỳ	4.651.001.015	28.448.324.500	6.538.147.137	39.637.472.652
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.339.012.007	23.327.697.299	5.272.790.778	31.939.500.084
Khấu hao trong kỳ	136.558.510	1.365.796.431	300.603.288	1.802.958.229
T/lý, nhượng bán	-	1.720.000.000	-	1.720.000.000
Số cuối kỳ	3.475.570.517	22.973.493.730	5.573.394.066	32.022.458.313
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490
Số cuối kỳ	1.175.430.498	5.474.830.770	964.753.071	7.615.014.339

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2015 là 2.446.175.218 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 22.152.647.496 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	3.224.569	3.224.569
Khấu hao trong kỳ	-	537.428	537.428
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3.761.997	3.761.997
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	34.395.431	258.395.431
Số cuối kỳ	224.000.000	33.858.003	257.858.003

(i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

(ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí xây dựng mặt bằng bãi chế biến đá (mỏ đá mới)	2.112.554.673	2.096.841.543
Cộng	2.112.554.673	2.096.841.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	30/06/2015				31/12/2014	
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Đang hoạt động	100%	100%	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Cộng				2.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
CN Nhựa đường ĐN-Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	10.010.535.100	-
Các đối tượng khác	2.575.710.473	5.793.042.664
Cộng	12.586.245.573	5.793.042.664

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Xây dựng - Vận tải Xuân Thảo	1.140.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	970.000.000	-
Ban QLDA ĐT&XD - Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.550.000.000	-
Công ty TNHH ĐT&PT Xây dựng Trường Giang	2.900.000.000	-
Liên danh Trường Sơn-Vạn Tường-CIENCO6-COINCO703	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	636.889.595	1.720.687.125
Cộng	8.196.889.595	1.720.687.125

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.056.785.065	764.745.199	2.493.551.508	327.978.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.857.105.864	795.528.235	3.895.605.864	757.028.235
Thuế thu nhập cá nhân	19.769.345	275.366.611	227.071.686	68.064.270
Thuế tài nguyên	28.782.727	369.428.183	320.574.548	77.636.362
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.631.212	13.815.606	13.815.606
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.330.000	31.009.000	33.084.100	1.254.900
Cộng	5.965.773.001	2.263.708.440	6.983.703.312	1.245.778.129

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Lãi vay phải trả	873.631	1.084.874
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	393.434.093	-
Cộng	529.746.262	136.523.412

5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	105.007.359	105.007.359
Cộng	105.007.359	105.007.359

6. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	83.745.992	132.136.272
Phải trả khối lượng cho các đội	3.772.808.830	7.241.513.575
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.000.000	254.000.000
Phải trả khác	100.000.000	47.723.220
Cộng	4.236.554.822	7.675.373.067

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	1.115.870.260	10.341.365.846	8.053.550.930	3.403.685.176
Cộng	1.115.870.260	10.341.365.846	8.053.550.930	3.403.685.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.099.556.881	2.268.974.682
Cộng	2.099.556.881	2.268.974.682

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	12.000.000.000	22.250.517.924	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Tăng trong năm	15.000.000.000	554.526.405	7.508.825.587	-	23.063.351.992
Giảm trong năm	-	15.000.000.000	9.578.776.405	-	24.578.776.405
Số dư tại 31/12/2014	27.000.000.000	7.805.044.329	7.508.825.587	301.787.590	42.615.657.506
Số dư tại 01/01/2015	27.000.000.000	7.805.044.329	7.508.825.587	301.787.590	42.615.657.506
Tăng trong kỳ	-	2.136.148.159	2.481.029.302	-	4.617.177.461
Giảm trong kỳ	-	-	7.648.148.159	-	7.648.148.159
Số dư tại 30/06/2015	27.000.000.000	9.941.192.488	2.341.706.730	301.787.590	39.584.686.808

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/ĐHCD ngày 13/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 19% vốn điều lệ (tương ứng 5.130.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.508.825.587	9.578.776.405
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.481.029.302	7.508.825.587
Phân phối lợi nhuận	7.648.148.159	9.578.776.405
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	7.648.148.159	9.578.776.405
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.136.148.159	554.526.405
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	382.000.000	2.424.250.000
- Chia cổ tức	5.130.000.000	6.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.341.706.730	7.508.825.587

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/ĐHCD ngày 13 tháng 04 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu xây dựng	44.211.267.617	40.221.264.710
Doanh thu khai thác đá	3.159.937.266	2.593.060.001
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	405.623.116	1.714.271.648
DT chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	-	7.396.942.446
Cộng	47.776.827.999	51.925.538.805

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	1.085.056.363	75.708.363
Cộng	1.085.056.363	75.708.363

12. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn xây dựng	38.817.451.778	32.777.523.897
Giá vốn khai thác đá	2.616.447.979	2.582.448.318
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	287.324.280	1.145.503.144
GV chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	-	5.217.438.538
Cộng	41.721.224.037	41.722.913.897

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	815.885.048	400.696.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.322.572	-
Cộng	955.207.620	400.696.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	40.599.755	412.857.125
Phí bảo lãnh ngân hàng	47.586.220	14.685.846
Cộng	88.185.975	427.542.971

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	1.723.024.974	1.965.169.308
Các khoản khác	2.371.151.937	4.752.906.071
Cộng	4.094.176.911	6.718.075.379

16. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thanh lý tài sản	327.272.727	-
Cho thuê mặt bằng	-	22.545.455
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	82.727.273	193.636.364
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.216.163.773	-
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	-	40.000.000
Các khoản khác	41.660.690	32.468.689
Cộng	1.667.824.463	288.650.508

17. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	26.574.993	90.188.525
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	-	263.019.168
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	100.000.000	-
Các khoản khác	8.084.266	3.419.643
Cộng	134.659.259	356.627.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.276.557.537	3.259.017.755
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	339.479.896	830.510.970
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>478.802.468</i>	<i>830.510.970</i>
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	478.802.468	567.491.802
- Chi phí nộp phạt thuế	-	263.019.168
<i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)</i>	<i>139.322.572</i>	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.616.037.433	4.089.528.725
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	795.528.235	1.181.249.843
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	795.528.235	899.696.320
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	281.553.523

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.904.366.675	14.763.369.345
Chi phí nhân công	5.524.705.001	5.798.387.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.888.716	2.132.358.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.569.160.278	8.712.223.349
Chi phí khác bằng tiền	1.625.451.223	1.290.443.939
Cộng	51.424.571.893	32.696.782.927

20. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động xây lắp; sản xuất đá; chuyển nhượng bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
6 tháng đầu năm 2015					
Doanh thu	44.211.267.617	3.159.937.266	405.623.116	-	47.776.827.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.085.056.363	-	-	-	1.085.056.363
Giá vốn	38.817.451.778	2.616.447.979	287.324.280	-	41.721.224.037
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					4.094.176.911
Doanh thu tài chính không phân bổ					955.207.620
Chi phí tài chính không phân bổ					88.185.975
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.743.392.333
Thu nhập khác					1.667.824.463
Chi phí khác					134.659.259
Lợi nhuận khác					1.533.165.204
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					3.276.557.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành					795.528.235
Lợi nhuận sau thuế TNDN					2.481.029.302

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
Tại ngày 30/06/2015					
Tài sản cố định	4.989.116.418	2.883.755.924	-	-	7.872.872.342
- Nguyên giá	26.728.216.217	13.170.876.435	-	-	39.899.092.652
- Hao mòn	(21.739.099.799)	(10.287.120.511)	-	-	(32.026.220.310)
Phải thu khách hàng	14.874.171.509	-	-	-	14.874.171.509
Trả trước cho người bán	2.206.421.582	633.600	-	-	2.207.055.182
Phải trả người bán	12.439.561.193	146.684.380	-	-	12.586.245.573
Người mua trả tiền trước	8.196.889.595	-	-	-	8.196.889.595

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
6 tháng đầu năm 2014					
Doanh thu	40.221.264.710	2.593.060.001	1.714.271.648	7.396.942.446	51.925.538.805
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.708.363	-	-	-	75.708.363
Giá vốn	32.777.523.897	2.582.448.318	1.145.503.144	5.217.438.538	41.722.913.897
Chi phí bán hàng	-	-	55.000.000	-	55.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					6.718.075.379
Doanh thu tài chính không phân bổ					400.696.388
Chi phí tài chính không phân bổ					427.542.971
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					3.326.994.583
Thu nhập khác					288.650.508
Chi phí khác					356.627.336
Lợi nhuận khác					(67.976.828)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					3.259.017.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.181.249.843
Lợi nhuận sau thuế TNDN					2.077.767.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2014</i>					
Tài sản cố định	5.338.736.450	2.134.441.471	-	-	7.473.177.921
- Nguyên giá	27.975.049.490	11.440.853.084	-	-	39.415.902.574
- Hao mòn	(22.636.313.040)	(9.306.411.613)	-	-	(31.942.724.653)
Phải thu khách hàng	40.721.063.076	-	-	939.694.244	41.660.757.320
Trả trước cho người bán	246.969.939	-	12.000.000	-	258.969.939
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	-	-	5.793.042.664
Người mua trả tiền trước	1.720.687.125	-	-	-	1.720.687.125

21. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	3.403.685.176	-	3.403.685.176
Phải trả người bán	12.586.245.573	-	12.586.245.573
Chi phí phải trả	529.746.262	-	529.746.262
Phải trả khác	4.152.808.830	-	4.152.808.830
Cộng	20.672.485.841	-	20.672.485.841
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	1.115.870.260	-	1.115.870.260
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	5.793.042.664
Chi phí phải trả	136.523.412	-	136.523.412
Phải trả khác	7.543.236.795	-	7.543.236.795
Cộng	14.588.673.131	-	14.588.673.131

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.729.862.120	-	12.729.862.120
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.254.384.227	-	11.254.384.227
Phải thu khác	3.218.225.546	21.750.000	3.239.975.546
Cộng	43.202.471.893	21.750.000	43.224.221.893
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.737.296.456	-	11.737.296.456
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	38.222.774.714	-	38.222.774.714
Phải thu khác	379.474.754	21.750.000	401.224.754
Cộng	50.339.545.924	21.750.000	50.361.295.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	461.363.000	712.640.175
	Tiền thưởng	176.300.000	287.000.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	41.400.000	30.000.000

23. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015